

Số: 2645/HD-HVBCTT-ĐT

HƯỚNG DẪN

Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo đại học

1. Căn cứ thực hiện

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành.

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

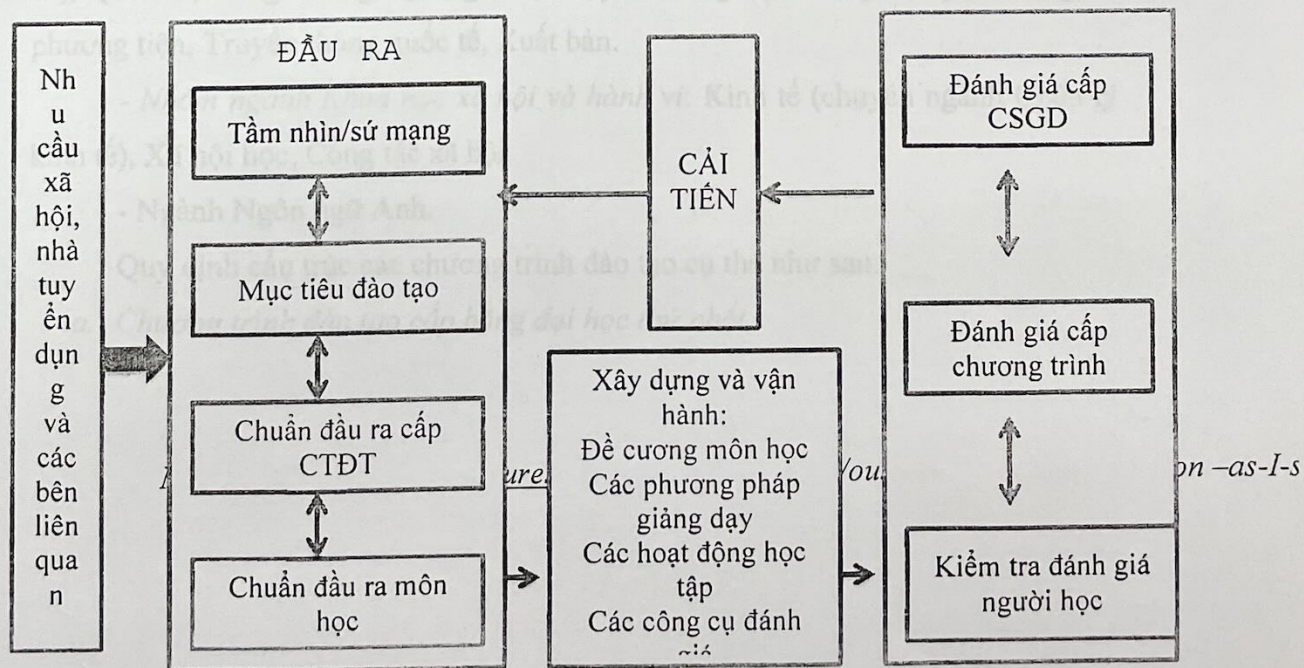
- Các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc ngành gần của các trường đại học trong nước, các trường đại học nước ngoài;

- Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành nghề đào tạo.

2. Cách tiếp cận xây dựng CTĐT

Học viện BCTT cần chuyển đổi cách tiếp cận xây dựng CTĐT từ truyền thống cách tiếp cận nội dung sang cách tiếp cận dựa trên mục tiêu và CDR. Theo cách tiếp cận này, việc xác định CDR cần được tiến hành trước, sau đó thiết kế chương trình dạy học (CTDH), bao gồm các hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá. CDR là một hệ thống phân cấp, với sứ mạng, tầm nhìn đại học ở vị trí đầu tiên, chuyển đổi thành mục tiêu đào tạo ở cấp độ CTĐT, mục tiêu đó được chuyển thành Chuẩn đầu ra cấp CTĐT và cuối cùng là CDR môn học.



Hình 1. Mô hình xây dựng CTĐT dựa trên CDR

Nguyên tắc đào tạo dựa theo Chuẩn đầu ra:

- 1 Tập trung vào năng lực/mục tiêu/chuẩn đầu ra
2. Thiết kế chương trình dạy học ngược:
3. Có sự tương thích định hướng giữa giảng dạy – học tập – Kiểm tra đánh giá và Chuẩn đầu ra (CDR).

3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Các chương trình đào tạo hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền được sắp xếp theo các nhóm ngành như sau:

- *Nhóm ngành Khoa học Mác - Lênin:* Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị.

- *Nhóm ngành Khoa học chính trị:* Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Chính trị học (chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hoá, Văn hoá phát triển, Truyền thông chính sách, Quản lý xã hội, Chính trị phát triển, Chính sách công, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Lịch sử (chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam), Quản lý công.

- *Nhóm ngành Báo chí - Truyền thông:* Báo chí (chuyên ngành Báo in, Ảnh báo chí, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Quay phim truyền hình, Báo mạng điện tử), Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông quốc tế, Xuất bản.

- *Nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi:* Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế), Xã hội học, Công tác xã hội.

- Ngành Ngôn ngữ Anh.

Quy định cấu trúc các chương trình đào tạo cụ thể như sau:

a. Chương trình đào tạo cấp bằng đại học thứ nhất

Khối kiến thức \ Nhóm ngành	Khoa học Mác - Lênin	Khoa học chính trị	Báo chí - Truyền thông	Khoa học xã hội và hành vi	Ngôn ngữ Anh
1. Kiến thức giáo dục đại cương	48-51	48-51	48-51	48-51	48-51
<i>1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	15	15	13	13	13
<i>1.2. Khoa học xã hội và nhân văn</i>	15-18	15-18	17-20	17-20	17-20
<i>Bắt buộc</i>					
Pháp luật đại cương	3	3	3	3	3
<i>Tự chọn</i>					
<i>1.3. Toán và khoa học tự nhiên</i>	3-6	3-6	3-6	3-6	3-6
Tin học ứng dụng	3	3	3	3	3
<i>1.4. Ngoại ngữ</i>	15	15	15	15	15
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	79-82	79-82	79-82	79-82	82-85
<i>2.1. Cơ sở ngành</i>	18	18	18	18	18
<i>Bắt buộc</i>	12	12	12	12	12
<i>Tự chọn</i>	6/18	6/18	6/18	6/18	6/18
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>					
<i>Bắt buộc</i>					
<i>Tự chọn</i>					
Thực tế chính trị - xã hội			2		
Kiên tập nghề nghiệp	2	2	2	2	2
<i>2.3. Kiến thức bổ trợ (nếu có)</i>					
<i>Bắt buộc</i>					
<i>Tự chọn</i>					
<i>2.4. Kiến thức chuyên ngành</i>	≤ 30	≤ 30	≤ 30	≤ 30	≤ 30
<i>Bắt buộc</i>					
<i>Tự chọn</i>					
Thực tập cuối khóa	3	3	3	3	3
Khóa luận/Học phần thay thế khóa luận	6	6	6	6	6
Toàn khóa	130	130	130	130	133

b. Chương trình đào tạo cấp bằng đại học thứ hai

Khối kiến thức \ Nhóm ngành	Khoa học Mác - Lênin	Khoa học chính trị	Báo chí - Truyền thông	Khoa học xã hội và hành vi	Ngôn ngữ Anh
Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh	10	10	10	10	10
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	58	58	58	58	60
Toàn khóa	68	68	68	68	70

4. Nguyên tắc chung

- Xác định rõ ràng mục tiêu CTĐT sao cho phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện BCTT, phù hợp với mục tiêu của GDDH được quy định tại Luật GDDH, phù hợp với nhu cầu của xã hội và các bên liên quan.

- Việc đổi mới, hoàn thiện chương trình đào tạo bảo đảm khả năng liên thông, chuyển đổi thuận lợi nhất giữa các ngành trong Học viện, đảm bảo tính thống nhất về chương trình giữa đào tạo trình độ đại học cấp bằng thứ nhất và cấp bằng thứ hai, giữa chương trình chính quy tập trung và chương trình hệ vừa làm vừa học.

- Chương trình đào tạo nhóm ngành Khoa học chính trị cần bám sát chương trình cao cấp lý luận chính trị hiện hành của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, thể hiện chủ yếu ở khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- Các học phần thuộc Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có thời lượng từ 3 - 5 tín chỉ (trừ học phần Thực tế chính trị - xã hội, Kiến tập nghề nghiệp). Trường hợp đặc biệt cần tổ chức giảng dạy học phần thuộc Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có thời lượng 2 tín chỉ sẽ do Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện quyết định.

- Đảm bảo thực hiện các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm có:

+ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - tổng 12 tín chỉ. Sinh viên hoàn thành số tín chỉ này sẽ được cấp chứng chỉ, là điều kiện để xét tốt nghiệp, không tính vào chương trình đào tạo.

+ Môn Pháp luật đại cương (theo Quyết định số 1928/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” và Quyết định số 3957/QĐ-

BGDĐT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” đến năm 2021.

- Đối với một số học phần đồng thời có trong chương trình đào tạo của nhiều ngành/chuyên ngành, cần nghiên cứu để cấu trúc một cách hợp lý nhằm đảm bảo thuận lợi cho quá trình tổ chức triển khai hoạt động đào tạo trong toàn trường.

- Tổng khối lượng phần kiến thức chuyên ngành **tối đa 30 tín chỉ**;

- Các học phần tự chọn chiếm tỉ lệ **tối thiểu 30%** chương trình toàn khóa, trong đó: Học phần Thực tế chính trị - xã hội, Kiến tập nghề nghiệp được tính là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành; Học phần Thực tập cuối khoá, Khoa luận/Học phần thay thế khoá luận được tính là học phần tự chọn thuộc Kiến thức chuyên ngành.

+ Khi xây dựng hệ thống các học phần tự chọn cần đáp ứng mục tiêu **phân hóa** và **chuyển đổi linh hoạt** giữa các ngành học trong đào tạo, đáp ứng nhiều đối tượng khác nhau khi thực hiện cùng một chương trình. Ví dụ: khi xây dựng chương trình Chính trị phát triển phải đáp ứng 2 mục tiêu cho đầu ra, *một là*, sinh viên tốt nghiệp có thể là cán bộ chuyên sâu cho ngành Chính trị học, đáp ứng cả nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu và *hai là*, đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ hoạt động thực tiễn trong hệ thống chính trị các cấp. Nội dung tự chọn cần được thiết kế cho phép đáp ứng sự khác biệt giữa 2 đối tượng này (lưu ý đến việc thiết kế các học phần tự chọn gắn với hoạt động thực tiễn của địa phương, đảm bảo phù hợp khi triển khai đào tạo hệ vừa làm vừa học).

+ Cần thiết kế các học phần tự chọn theo nhóm 2 hoặc 3 học phần tùy theo nội dung. Phải có nhiều nhóm học phần tự chọn dựa trên cơ sở *chương trình qui định nguyên tắc thay thế hay chuyển đổi giữa các nhóm học phần* (được xem là tương đương hoặc mỗi nhóm học phần này có thiên hướng về một lĩnh vực khác mà sinh viên quan tâm và họ có thể chuyển đổi một cách thuận lợi về sau). Ví dụ: có 5 nhóm học phần tự chọn là nhóm I, II, III, IV và V. Chương trình phải qui định rõ sinh viên được quyền chọn 1 trong 2, hoặc 1 trong 3, hoặc 2 trong 5 nhóm học phần có trong chương trình ...tùy theo ngành đào tạo mà sinh viên đã đăng kí. Số học phần để chọn tối thiểu phải gấp 3 lần số học phần cần chọn. Học phần tự chọn cần ưu tiên các học phần đang được tổ chức giảng dạy tại Học viện, đã có giảng viên

giảng dạy, có giáo trình, đề cương bài giảng. Nếu đưa học phần mới, cần chỉ rõ có thể kế thừa giáo trình của cơ sở đào tạo nào.

+ Cần đảm bảo tính hệ thống trong thiết kế các học phần tự chọn. Ví dụ: trong đào tạo chuyên ngành Chính trị phát triển, ở kiến thức ngành tự chọn được thiết kế theo 2 nhóm tương ứng với 2 định hướng đầu ra thì kiến thức chuyên ngành tự chọn cũng cần được thiết kế theo 2 định hướng tương tự và đảm bảo sự tiếp nối, liên kết logic với các học phần tự chọn thuộc kiến thức ngành.

5. Tổ chức thực hiện

*** Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện chịu trách nhiệm:**

- Chỉ đạo toàn diện, hướng dẫn các nhóm ngành, khoa, bộ môn thực hiện nhiệm vụ đổi mới, hoàn thiện chương trình;

- Phân nhóm các chương trình đào tạo theo các nhóm ngành;

- Xác định khối lượng kiến thức toàn khóa cho các nhóm ngành, phân bổ số tín chỉ cho từng khối kiến thức thuộc chương trình đào tạo, tỷ lệ các học phần tự chọn trong tổng số tín chỉ toàn khóa;

- Xác định chương trình khung đào tạo thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương của tất cả các ngành/chuyên ngành gồm: số học phần, số tín chỉ cho từng học phần, khoa chịu trách nhiệm giảng dạy học phần.

+ Kiến thức Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh được quy định gồm 15 tín chỉ đối với nhóm ngành Khoa học chính trị, 13 tín chỉ đối với các nhóm ngành còn lại.

+ Kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn phần bắt buộc, Toán và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ: thực hiện chung trong toàn Học viện;

+ Kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn phần tự chọn: thiết kế thành các nhóm học phần phù hợp với định hướng của các nhóm ngành.

- Bám sát Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học để thẩm định, nghiệm thu.

*** Trung tâm KT-KĐCLĐT chủ trì, phối hợp với các khoa đào tạo theo từng nhóm ngành:** Thống nhất xác định chương trình khung đào tạo của nhóm ngành (kiến thức cơ sở ngành), cụ thể như sau:

- Xác định tỉ lệ số tín chỉ bắt buộc - tín chỉ tự chọn trong kiến thức cơ sở ngành;

- Tên học phần, số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, khoa chịu trách nhiệm giảng dạy học phần. Các ngành trong cùng nhóm ngành giống nhau phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc.

- Tên học phần, số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành tự chọn, khoa chịu trách nhiệm giảng dạy học phần. Các học phần tự chọn được thiết kế thành các nhóm học phần định hướng theo ngành.

* **Hội đồng Khoa học và Đào tạo các khoa:** Thống nhất xác định chương trình khung đào tạo của ngành (kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ, kiến thức chuyên ngành), cụ thể như sau:

- Xác định tỉ lệ số tín chỉ bắt buộc - tín chỉ tự chọn trong kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ (nếu có), kiến thức chuyên ngành;

- Tên học phần, số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức ngành bắt buộc, khoa chịu trách nhiệm giảng dạy học phần. Các chuyên ngành trong cùng một ngành phải giống nhau phần kiến thức ngành bắt buộc.

- Tên học phần, số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức ngành tự chọn, khoa chịu trách nhiệm giảng dạy học phần. Các học phần tự chọn được thiết kế thành các nhóm học phần định hướng theo chuyên ngành.

Tất cả các chương trình đều phải được Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa tổ chức nghiên cứu, thẩm định và thông qua (có biên bản chi tiết các buổi họp quyết định thông qua). Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện tổ chức thẩm định, thông qua và trình Giám đốc Học viện ban hành.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.



TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng (L/T/H/Tự học)	Ghi chú
1.		Kiến thức giáo dục đại cương (48 - 51 tín chỉ)		15 (1,1)	
		Tư tưởng Hồ Chí Minh			
		Triết học Mác - Lênin		4(3,0:1,0)/3(2,0:1,0)	
		Kinh tế		3(2,0:1,0)	

MẪU CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-HVBCTT-ĐT ngày ... tháng ... năm ...
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của
Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục:

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng:

Tên chương trình:

Trình độ đào tạo:

Ngành đào tạo:; Mã số:

1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung

- Mục tiêu cụ thể: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí làm việc sau tốt nghiệp,
trình độ Ngoại ngữ, Tin học,...

2. Căn cứ xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế được sử dụng để tham khảo
- Các văn bản pháp lý

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

3.2. Kỹ năng

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

4. Thời gian đào tạo

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

8. Cách thức đánh giá

9. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1.	Kiến thức giáo dục đại cương (48 – 51 tín chỉ)				
1.1.	Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			15 (13)	
		Triết học Mác - Lênin		4(3,0:1,0)/3(2,0:1,0)	
		Kinh tế		3(2,0:1,0)	

		chính trị Mác - Lênin			
		Chủ nghĩa xã hội khoa học		3(2,0:1,0)/ 2(1,5:0,5)	
		Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam		3(2,0:1,0)	
		Tư tưởng Hồ Chí Minh		2 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15-18/ (17-20)	
Bắt buộc				9	
	NP01001	Pháp luật đại cương		3 (2:1)	
	CT01001	Chính trị học đại cương		2(1,5:0,5)	
	XD01001	Xây dựng Đảng		2(1,5:0,5)	
	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn		2(1,5:0,5)	
Tự chọn					
				
				
1.3. Toán và khoa học tự nhiên				3-6	
	ĐC01005	Tin học ứng dụng		3 (1:2)	
				
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				15/30	
	NN01015	Tiếng Anh học phần 1		4(2:2)	

	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		3(1,5:1,5)	
	NN01017	Tiếng Anh học phần 3		4(2:2)	
	NN01018	Tiếng Anh học phần 4		4(2:2)	
	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		4(2:2)	
	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		3(1,5:1,5)	
	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		4(2:2)	
	NN01022	Tiếng Trung học phần 4		4(2:2)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (79-82 tín chỉ)					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành					
	<i>Bắt buộc</i>				
				
				
	<i>Tự chọn</i>				
				
				
2.2. Kiến thức ngành					
	<i>Bắt buộc</i>				
				
				
	<i>Tự chọn</i>				
				
				
		Thực tế chính trị - xã hội		(2)	
		Kiến tập nghề nghiệp		2	
2.3. Kiến thức bổ trợ					

<i>(nếu có)</i>				
	<i>Bắt buộc</i>			
			
	<i>Tự chọn</i>			
			
			
2.4. Kiến thức chuyên ngành (tối đa 30 tín chỉ)				
	<i>Bắt buộc</i>			
			
			
	<i>Tự chọn</i>			
			
			
	Thực tập cuối khóa		3	
	Khóa luận/Học phần thay thế khóa luận		6	

10. Ma trận kỹ năng

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kiến thức giáo dục đại cương		H	H						
1			-	L	-					
2			M	M						
3			H	H						
4	...									

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CĐR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CĐR của học phần gần trùng với CĐR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CĐR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

11.1 Kế hoạch đào tạo dự kiến

Thể hiện các học phần giảng dạy trong mỗi học kỳ, thứ tự các học phần, các học phần tiên quyết, học phần song hành.

Học kỳ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ

11.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

11.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình.

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)